

PKQ/Số: HA.22.04809.02 – 03

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**
 Số 106 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều,
 Thành phố Cần Thơ
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.04809.02	Trước HTXL	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011
HA.22.04809.03	Sau HTXL	

3. Ngày lấy mẫu: 27/09/2022

Ngày trả kết quả: 04/10/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1 mg/L
4	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	1 mg/L
6	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E: 2017	0,02 mg/L
7	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
8	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ D:2017	0,015 mg/L
9	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2017	0,3 mg/L
10	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	0,3 mg/L
11	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
12	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
13	Coliform ^(*) (a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
14	Salmonella ^(*) (a)	CFU/100mL	TCVN 9717:2013	1 CFU/100mL
15	Shigella ^(a) (b)	CFU/100ml	SMEWW 9260E:2017	4 CFU/100mL
16	Vibrio Cholerae ^(a) (b)	CFU/100ml	SMEWW 9260H:2017	4 CFU/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 28:2010/BTNMT Cột A, K = 1
			HA.22. 04809.02	HA.22. 04809.03	
1.	pH ^(*) ^(a)	--	7,42	7,62	6,5 – 8,5
2.	TSS ^(*) ^(a)	mg/L	179	32	50
3.	BOD ₅ ^(*) ^(a)	mg/L	132	15	30
4.	COD ^(*) ^(a)	mg/L	213	38	50
5.	Amoni (N ₂ -NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	30,5	3,1	5
6.	Nitrat (N ₂ -NO ₃ ⁻) ^(*) ^(a)	mg/L	2,4	10,9	30
7.	Phosphate (P ₂ -PO ₄ ³⁻) ^(*) ^(a)	mg/L	3,6	1,1	6
8.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) ^(a)	mg/L	1,1	KPH	1,0
9.	Clo dư ^(*) ^(a)	mg/L	--	KPH	--
10.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) ^(a)	mg/L	6,5	< 0,9	10
11.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) ^(a)	Bq/L	KPH	KPH	0,1
12.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) ^(a)	Bq/L	KPH	KPH	1,0
13.	Coliform ^(*) ^(a)	MPN/100mL	6.800	790	3.000
14.	Salmonella ^(*) ^(a)	CFU/100mL	KPH	KPH	KPH
15.	Shigella ^(a) ^(b)	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH
16.	Vibrio Cholerae ^(a) ^(b)	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

^(b) : Chỉ tiêu được thực hiện theo yêu cầu khách hàng

KPH: Không phát hiện

QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế

Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc


Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PKQ/Số: HA.22.04809.01

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Số 106 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ

2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.04809.01	Tại sông Khai Luông Lớn	Theo TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày lấy mẫu: 27/09/2022

Ngày trả kết quả: 04/10/2022

4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,015 mg/L
6	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E: 2017	0,02 mg/L
7	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
8	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT Cột A ₂
			HA.22.04809.01	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,60	6 – 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	5,5	≥ 5
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	24	30
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	< 4,5	6
5.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	0,13	0,3
6.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	2,2	5

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT Cột A ₂
			HA.22.04809.01	
7.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	0,18	1
8.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	2.600	5.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc


Nguyễn Thùy Diễm




1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PKQ/Số: HA.22.04809.04

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

106 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

2. Loại mẫu: Nước uống

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.04809.04	Máy nước uống tại khoa hậu sản	Theo TCVN 5995:1995, TCVN 6663-5:2009, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày lấy mẫu: 27/09/2022

Ngày trả kết quả: 04/10/2022

4. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm HA.22.04809.04
1	E.Coli ^(a)	CFU/250ml	ISO 9308-1:2014	<1
2	Coliform ^(a)	CFU/250ml	ISO 9308-1:2014	KPH (LOD=1)
3	Streptococci ^(a)	CFU/250ml	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	KPH (LOD=1)
4	Pseudomonas aeruginosa ^(a)	CFU/250ml	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	<1
5	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (Clostridia) ^(a)	CFU/50ml	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	KPH (LOD=1)

Ghi chú: ^(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc



Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu